



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 11 (11/03-15/03/24)

Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán các ETF ngoại
Q1/2024

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Cẩn trọng với những nhịp tăng mạnh áp sát vùng kháng cự 1,280 – 1,300 điểm*

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán các ETF ngoại Q1/2024*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *Dấu hiệu phân kỳ âm, VN-Index bị bán chốt lãi giảm về vùng tích lũy trên 1,230 điểm*

5. TIN VĨ MÔ: *Việt Nam và Australia nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược toàn diện*

6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bảo hiểm +2.89%*

7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Cần trọng với những nhịp tăng mạnh áp sát vùng kháng cự 1,280 – 1,300 điểm

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1247.35	-0.87%
GTGD/phiên (tỷ VND)	25,188.36	16.30%
Khối ngoại (tỷ VND)	-975.80	
HNX-INDEX	236.32	-0.05%
GTGD/phiên (tỷ VND)	2213.43	20.73%
Khối ngoại (tỷ VND)	36.77	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5123.69	-0.65%	-0.26%	1.93%
EU (EURO STOXX)	4961.11	-0.26%	1.35%	5.20%
China (SHCOMP)	3046.02	0.61%	0.63%	6.28%
Japan (NIKKEI)	39688.94	0.23%	-0.56%	7.57%
Korea (KOSPI)	2680.35	1.24%	1.44%	2.29%
Singapore (STI)	3147.09	0.42%	0.36%	0.28%
Thailand (SET)	1386.42	1.04%	1.39%	-0.14%
Phillipines (PCOMP)	6942.21	1.53%	0.33%	1.34%
Malaysia (KLCI)	1539.86	0.26%	0.12%	1.82%
Indonesia (JCI)	7381.91	0.11%	0.96%	2.03%
Vietnam (VNIndex)	1247.35	-1.66%	-0.87%	4.07%

TTCK VIỆT NAM

Phiên giảm điểm cuối tuần kết thúc chuỗi tăng điểm 4 tuần liên tiếp

VN-Index giảm 0.9%, kết thúc chuỗi tăng điểm trước và sau kỳ nghỉ Lễ. Diễn biến thị trường phân hóa với 15/18 ngành tăng nhưng có 52% cổ phiếu giảm điểm. Đà tăng tốt của các cổ phiếu MSN, BCM và GAS không cân bằng được mức giảm của các cổ phiếu Ngân hàng. Ngành bán lẻ, thực phẩm và đồ uống, hàng cá nhân tăng 4% trong khi Ngân hàng, truyền thông, ô tô phụ tùng giảm trên 0.5%. Áp lực bán gia tăng khi chỉ số mất đà trong quá trình luân chuyển sang các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Tín hiệu phân kỳ âm giữa VN-Index với các tín hiệu kỹ thuật cũng đã đẩy nhanh quá trình điều chỉnh trong ngắn hạn. NĐT sau khi đã chốt lãi 1 phần theo tư vấn của chúng tôi tuần trước có thể canh mua ở các vùng trũng giá tuần này.

Nghị quyết 28/NQ-CP tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2024 yêu cầu các cơ quan nỗ lực thực hiện nhiệm vụ tháng 3 và quý I hiệu quả và nhất quán ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối lớn nền kinh tế. Một số nội dung đáng chú ý gồm: (1) thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy TT BĐS, chứng khoán, trái phiếu DN và thị trường xuất khẩu lao động; (2) thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư phát triển các tập đoàn, tổng công ty, DN nhà nước, kết hợp chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, thực hiện chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, sử dụng đất, ...; (3) Tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng, tiết giảm chi phí giảm lãi suất cho vay, rà soát quy trình thủ tục, cơ cấu khoản vay.

TTCK THẾ GIỚI

Sau vài phiên giằng co, S&P 500 và Nasdaq lại lập kỷ lục

Hy vọng về việc làm hạ nhiệt và đà tăng từ nhóm cổ phiếu công nghệ đã hỗ trợ TTCK Hoa Kỳ lập đỉnh kỷ lục mới. Các chỉ số dù vậy vẫn đang có sự phân hóa tăng giảm trái chiều nhẹ trong tuần. TTCK Châu Âu tăng điểm vững vàng nhờ các thị trường chủ chốt như Đức, Pháp, Ý đẩy EU600 tăng 1.2% khi đón nhận thông tin ECB hạ dự báo về lạm phát. Chỉ số Nikkei 225 đã giảm 0.7% sau chuỗi tuần tăng điểm ấn tượng trong khi các thị trường khác giao dịch phân hóa. DXY và trái phiếu CP 10y giảm lần lượt 1% và 0.1%. Chỉ số hàng hóa tăng 0.8%. Nhìn chung các thị trường biến động không rõ ràng trong tuần có thông tin liên quan đến chính sách tiền tệ của ECB và FED.

Phiên điều trần Quốc hội 6-7/3, Chủ tịch FED vẫn cho biết quan ngại về rủi ro từ lạm phát và không muốn nới lỏng chính sách quá nhanh. Ông Powell nhấn mạnh việc FED đã kéo giảm lạm phát mà không gây ảnh hưởng đến thị trường lao động và kinh tế nói chung. Ủy ban sẽ cần trọng đánh giá dữ liệu, triển vọng, rủi ro và cũng không giảm lãi suất cho tới khi tự tin lạm phát giảm về mục tiêu 2% một cách bền vững. Trả lời trong không phiên điều trần, chủ tịch FED không cung cấp thêm thông tin mới về chính sách tiền tệ hay góc nhìn FED. Thông tin trả lời tương tự với phát biểu sau cuộc họp chính sách tháng 1/2024. Công cụ Fedwatch cho thấy NĐT vẫn đặt kỳ vọng đợt giảm lãi suất đầu tiên vào tháng 6, với kỳ vọng 60.8% cho mức giảm 0.25%.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán các ETF ngoại Q1/2024

Ngày 01/03/2024 FTSE đã công bố danh mục cổ phiếu thành phần thuộc bộ chỉ số FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, ngày 08/03/2024 MarketVector cũng đã công bố danh mục cổ phiếu thuộc chỉ số MarketVector Vietnam Local Index, theo đó:

- FTSE Vietnam Index (ETF FTSE tham chiếu): Thêm mới cổ phiếu EVF và không loại bỏ cổ phiếu nào;
- MarketVector Vietnam Local Index (ETF VNM tham chiếu): Thêm mới cổ phiếu FTS và không loại bỏ cổ phiếu nào;
- Đối với bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index (ETF Fubon tham chiếu): Do FTSE không công bố chính thức danh mục FTSE Vietnam 30 Index nên BSC dự báo bộ chỉ số này dự kiến sẽ thêm mới NVL và loại bỏ cổ phiếu SBT.

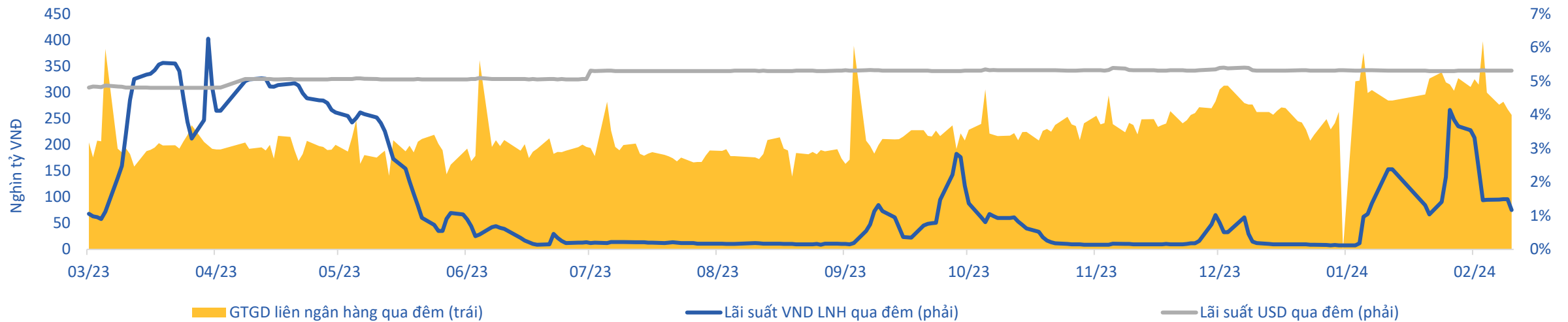
Ngày 15/03/2024 dự kiến sẽ là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục các ETF tham chiếu theo cả 02 bộ chỉ số trên.

Trên cơ sở dữ liệu tại ngày 08/03/2024, BSC Research dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với các ETF tham chiếu các bộ chỉ số trên, cụ thể như sau:

DỰ BÁO SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU MUA/BÁN CÁC ETF NGOẠI Q1/2024													
Mã	FTSE Vietnam Index			FTSE Vietnam 30 Index			MarketVector Vietnam Local Index			Tổng hợp			
	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	SLCP mua/bán	KI.GD tháng gần nhất	Số phiên giao dịch dự kiến	Ghi chú
FTS	-	-	-	0.00%	0.00%	-	0.00%	1.40%	3,296,733	3,296,733	741,280	405	MarketVector Vietnam thêm mới
BVH	-	-	-	0.54%	0.82%	1,335,637	0.90%	0.85%	(157,328)	1,178,309	290,154	406	
HCM	-	-	-	0.22%	1.22%	7,608,460	0.00%	0.00%	-	7,608,460	4,696,585	162	
POW	0.89%	1.07%	1,138,366	0.96%	1.04%	1,529,770	1.15%	1.13%	(189,235)	2,478,901	2,858,745	187	
POW	0.89%	1.07%	1,138,366	0.96%	1.04%	1,529,770	1.15%	1.13%	(189,235)	2,478,901	2,858,745	187	
NVL	2.43%	2.89%	1,723,956	0.00%	1.27%	16,478,059	3.11%	3.00%	(877,643)	17,324,372	22,947,209	175	Dự kiến được thêm mới trong FTSE Vietnam 30 Index
HPG	13.99%	13.77%	811,158	10.58%	11.74%	8,224,549	6.82%	6.50%	(1,389,887)	7,645,819	13,815,720	155	
PDR	1.07%	1.50%	1,154,107	1.19%	1.46%	2,048,642	1.61%	1.83%	1,029,937	4,232,686	7,906,292	154	
VCI	2.28%	2.65%	910,791	2.26%	2.63%	1,662,402	2.90%	2.79%	(325,913)	2,247,280	4,952,803	154	
VRE	3.71%	4.28%	1,165,571	4.14%	4.18%	305,103	2.18%	2.39%	1,063,978	2,534,651	6,101,637	142	
STB	-	-	-	2.04%	2.64%	4,202,950	0.00%	0.00%	-	4,202,950	12,203,955	134	Dự kiến bị loại trong FTSE Vietnam 30 Index
EVF	0.00%	0.59%	3,033,074	0.00%	0.00%	-	0.00%	0.00%	-	3,033,074	12,147,406	125	FTSE Vietnam Index thêm mới
HDG	-	-	-	0.00%	0.00%	-	0.49%	0.56%	361,002	361,002	1,790,495	120	
SAB	-	-	-	1.42%	1.47%	161,841	1.62%	1.60%	(48,160)	113,681	619,318	118	
VGC	-	-	-	0.48%	0.51%	114,677	0.00%	0.00%	-	114,677	751,060	115	
PVS	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.01%	1.09%	306,076	306,076	3,967,554	108	
MSN	8.15%	7.66%	484,317	7.59%	7.47%	(339,556)	4.72%	4.70%	(38,874)	105,886	1,772,794	106	
VIX	2.04%	2.34%	1,820,233	0.00%	0.00%	-	2.51%	2.37%	(1,045,286)	774,947	16,142,433	105	
VND	3.30%	3.63%	1,483,663	3.39%	3.54%	1,388,111	4.45%	4.22%	(1,392,155)	1,479,620	46,171,591	103	
VPI	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.28%	1.29%	29,765	29,765	1,026,050	103	
SHS	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.11%	1.18%	513,960	513,960	17,812,305	103	
DCM	-	-	-	0.79%	0.87%	469,145	0.96%	0.88%	(304,021)	165,124	6,640,780	102	
HAG	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.12%	1.12%	(7,422)	(7,422)	15,347,943	100	
EIB	1.50%	1.63%	26,449	0.00%	0.00%	-	1.75%	1.73%	(181,622)	(155,173)	11,699,202	101	
CEO	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.03%	0.99%	(240,914)	(240,914)	10,316,894	102	
TCH	-	-	-	0.00%	0.00%	-	0.87%	0.85%	(158,357)	(158,357)	6,304,269	103	
VCB	8.78%	8.31%	(142,392)	8.77%	9.11%	538,189	6.35%	6.00%	(484,336)	(88,539)	1,442,449	106	
DIG	1.29%	1.36%	67,137	1.40%	1.23%	(1,347,621)	1.46%	1.48%	107,307	(1,173,177)	18,345,497	106	
VCG	0.90%	0.97%	145,049	0.98%	0.95%	(302,540)	1.04%	0.99%	(279,039)	(436,531)	5,739,166	108	
VHC	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.76%	1.73%	(46,656)	(46,656)	467,831	110	
HUT	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.69%	1.65%	(302,786)	(302,786)	2,644,406	111	
HNG	-	-	-	0.00%	0.00%	-	0.47%	0.45%	(646,543)	(646,543)	4,820,763	113	
DGC	3.60%	2.66%	(342,627)	3.27%	3.45%	329,994	2.86%	2.53%	(395,208)	(407,841)	2,755,691	115	
PLX	-	-	-	0.82%	0.80%	(109,129)	0.00%	0.00%	-	(109,129)	523,842	121	
HSG	1.10%	0.73%	(1,588,474)	0.00%	0.00%	-	0.78%	0.75%	(191,911)	(1,780,386)	7,679,951	123	
DXG	1.04%	0.70%	(1,898,292)	0.00%	0.00%	-	0.76%	0.82%	477,751	(1,420,541)	5,925,261	124	
SHB	2.06%	1.99%	(1,472,984)	2.28%	1.93%	(6,327,034)	2.13%	2.20%	769,663	(7,030,355)	23,912,257	129	
GEX	1.56%	1.39%	(700,758)	1.65%	1.39%	(2,792,945)	1.49%	1.58%	540,124	(2,953,580)	9,321,524	132	
DPM	1.10%	1.06%	(103,547)	1.15%	1.03%	(715,210)	1.14%	1.11%	(118,046)	(936,803)	2,706,935	135	
SSI	6.98%	6.46%	(650,195)	7.06%	6.30%	(4,453,936)	5.76%	5.50%	(946,156)	(6,050,287)	15,802,732	138	
KDH	-	-	-	2.25%	2.20%	(318,656)	0.73%	0.70%	(111,382)	(430,039)	1,066,075	140	
IDC	-	-	-	0.00%	0.00%	-	1.32%	1.12%	(467,916)	(467,916)	1,072,988	144	
PVD	1.36%	0.87%	(1,293,601)	0.00%	0.00%	-	0.93%	0.92%	(56,006)	(1,349,606)	3,087,924	144	
VHM	9.02%	9.05%	(1,395,398)	8.89%	8.82%	(354,622)	7.04%	7.00%	(124,097)	(1,874,116)	3,770,219	150	
VNM	8.20%	8.57%	(20,177)	9.00%	8.36%	(1,970,872)	7.82%	8.00%	336,613	(1,654,436)	2,737,292	160	
VJC	2.73%	2.74%	(40,044)	2.93%	2.67%	(530,425)	1.41%	1.49%	101,748	(468,720)	615,858	176	
VIC	8.93%	9.14%	(1,119,758)	8.63%	8.58%	(233,091)	8.01%	8.00%	(29,921)	(1,382,771)	1,617,298	185	
KBC	2.02%	1.99%	14,513	2.08%	1.31%	(5,014,693)	1.44%	1.43%	(36,265)	(5,036,446)	3,917,062	129	
KDC	-	-	-	1.53%	1.06%	(1,596,425)	1.17%	1.24%	155,013	(1,441,412)	735,027	196	
SBT	-	-	-	1.25%	0.00%	(20,468,874)	0.86%	0.84%	(189,201)	(20,658,076)	1,110,718	160	

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiiipro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	1.41%	1.56%	1.51%	2.13%	3.15%	4.11%	5.22%
So với tuần trước	-1.03%	-1.00%	-0.87%	-0.43%	0.19%	-0.03%	-0.18%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	270,783.25	28,768	11,401	3,983	729	179	4
So với tuần trước	-17.79%	27.92%	105.28%	54.28%	-80.31%	-50.26%	-47.37%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 07/03/2024

Nguồn: Fiiipro, BSC Research

Nhận xét:

- Lãi suất và thanh khoản liên ngân hàng bình quân qua đêm tiếp tục giảm trong tuần 10.

PTKT VN-INDEX: Dấu hiệu phân kỳ âm, VN-Index bị bán chốt lãi giảm về vùng tích lũy trên 1,230 điểm

Đồ thị ngày: Sau 4 phiên giao dịch tăng giảm xen kẽ từ 1,260 – 1,270 điểm, VN-Index có một phiên phân phối với mức giá giảm mạnh và thanh khoản tăng cao. Dấu hiệu phân kỳ âm giữa VN-Index vs RSI và MFI như chúng tôi đã cập tuần trước đã đẩy nhanh quá trình điều chỉnh của thị trường. Các chỉ báo kỹ thuật giảm nhanh, rời khỏi vùng quá mua.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 77 xuống 61 điểm.
- MACD tiến sát gần đường tín hiệu và thu hẹp nhẹ so với mức 0. Thanh khoản tăng 15% so tuần trước.
- VN-Index vượt trên SMA 20, SMA 50, SMA 200 đồ thị ngày, giảm về gần SMA20.

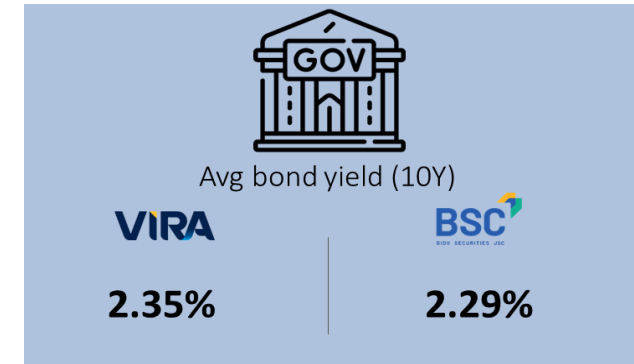
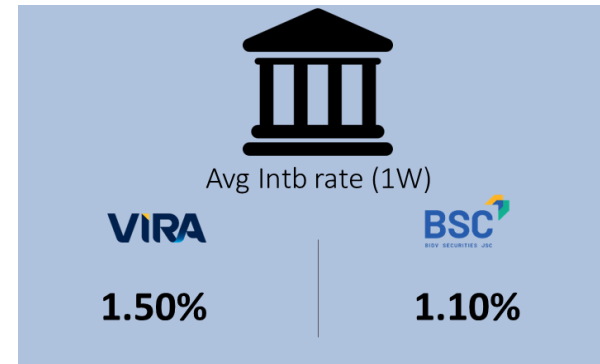
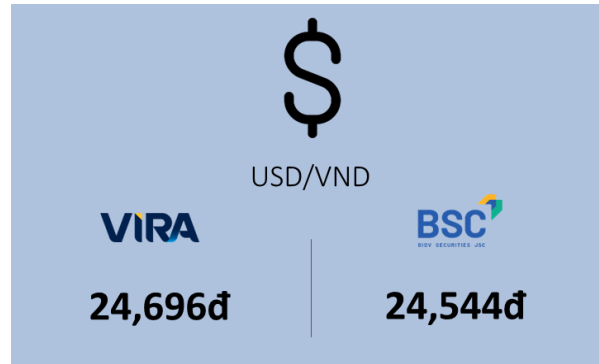
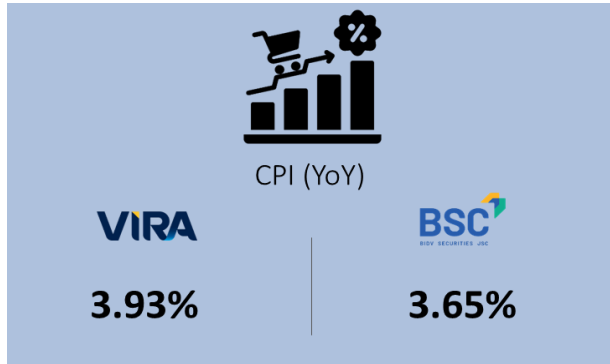
Kết luận: Động lực tăng điểm của thị trường suy yếu kéo theo áp lực bán mạnh gia tăng. Dấu hiệu phân kỳ tuần trước cũng đã cảnh báo dấu hiệu suy yếu và đảo chiều của chỉ số trong ngắn hạn. Dù vậy, thị trường sẽ sớm gặp điểm hỗ trợ 1,230 điểm để có thể cân bằng và hồi phục trở lại khi lực cầu vẫn đang khá tích cực.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: Việt Nam và Australia nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược toàn diện

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ THÁNG 03/2024:



VIỆT NAM:

- Chính phủ: Yêu cầu SBV khẩn trương hoàn thiện phương án chuyển giao bắt buộc đối với 03 ngân hàng mua bắt buộc, trình Chính phủ trong tháng 3 năm 2024; khẩn trương xây dựng phương án xử lý đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB).
- Chính phủ: Ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP bao gồm các nội dung: Thúc đẩy thị trường BĐS, TTCK, TPDN, thị trường xuất khẩu lao động; thúc đẩy đầu tư phát triển các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước; tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng;...
- Thủ tướng Chính phủ: Ký Công điện số 18/CD-TTg ngày 5/3/2024 về điều hành tăng trưởng tín dụng năm 2024, trong đó, yêu cầu ngành ngân hàng tiếp tục giảm và công khai mặt bằng lãi suất cho vay.
- Việt Nam và Australia nâng cấp quan hệ lên mức Đối tác Chiến lược toàn diện.
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái: Ký Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 7/3/2024 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2, tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng nguồn vốn đầu tư 3,985.47 tỷ đồng, thực hiện trong không quá 36 tháng kể từ ngày được bàn giao vốn.
- SBV: NHNN triển khai lấy ý kiến về cơ chế thử nghiệm đối với hoạt động công nghệ tài chính (Fintech).

THẾ GIỚI:

- Báo cáo của Fed: Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ đều phải đối mặt với các thách thức tài chính trong năm ngoái. Những thách thức lớn nhất là đà tăng chi phí và tiền lương vào năm 2023.
- Chủ tịch Fed Powell: Nếu nền kinh tế diễn biến như dự đoán, chúng tôi có thể cân nhắc bắt đầu cắt giảm lãi suất vào năm nay.
- ECB: giữ nguyên lãi suất cơ bản trong cuộc họp CSTT tháng 3. Đồng thời hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024 từ +0.8% xuống +0.6%.
- ECB: hạ dự báo lạm phát năm 2024 từ 2.7% xuống 2.3%. Nguyên nhân chủ yếu do giá năng lượng giảm. Dự báo lạm phát năm 2025 giảm từ 2.1% xuống 2%; lạm phát năm 2026 giữ nguyên ở 1.9%.
- Chủ tịch ECB: Nhu cầu lao động đang chậm lại; các thước đo kỳ vọng lạm phát dài hạn ổn định; tăng trưởng kinh tế đang đối mặt với rủi ro suy giảm.
- Trung Quốc: T1/2024, cán cân thương mại thặng dư 125.2 tỷ USD. XNK đang có sự hồi phục nhanh hơn kỳ vọng.
- Trung Quốc: Thống đốc PBoC: Vẫn còn dư địa để cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- Trung Quốc: Chủ tịch Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia: mục tiêu năm 2024 hướng tới phát triển xe điện, năng lượng mặt trời và pin.
- Đức: PMI xây dựng tháng 2/2024 đạt 39.1 điểm (trước đó: 36.2 điểm).

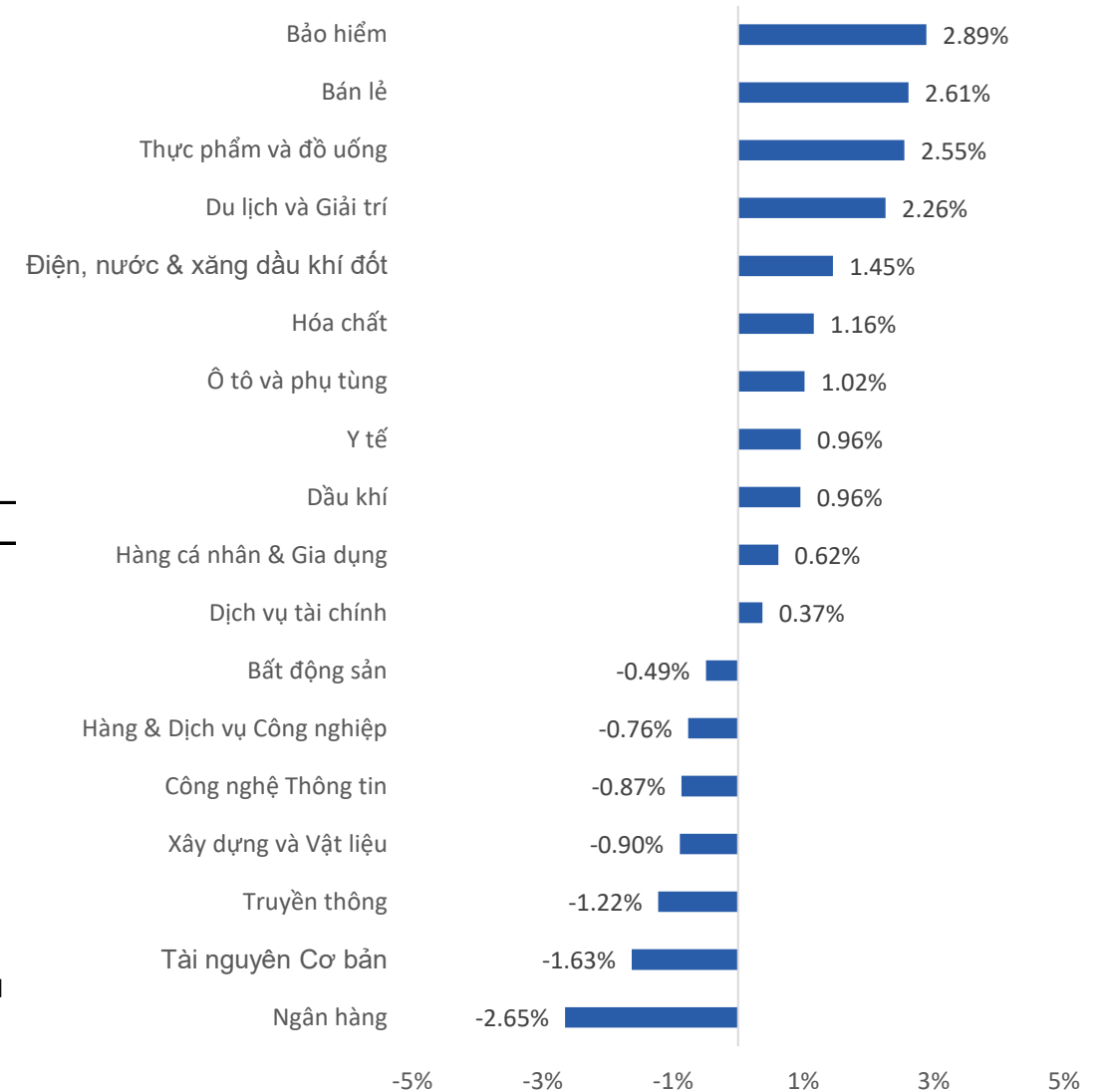
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Thông tin mùa ĐHCĐ các Doanh nghiệp niêm yết.
- 11/3, Cung tiền M2 và GDP công bố lần cuối Nhật. 12/3, Thu nhập bình quân và tỷ lệ thất nghiệp Anh; CPI Hoa Kỳ. 13/3, Chỉ số sản xuất công nghiệp, cán cân thương mại và GDP Anh; Chỉ số sản xuất công nghiệp EU và Dự trữ đầu thô Hoa Kỳ. 14/3, Doanh thu bán lẻ, đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 15/3, Chỉ số sản xuất công nghiệp, Doanh thu bán lẻ, Tỷ lệ thất nghiệp Trung Quốc; Chỉ số sản xuất công nghiệp và tâm lý tiêu dùng Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Bảo hiểm	-0.70%	2.89%	6.55%
Bán lẻ	-1.43%	2.61%	5.83%
Thực phẩm và đồ uống	-2.00%	2.55%	8.15%
Du lịch và Giải trí	0.72%	2.26%	2.27%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.95%	1.45%	3.92%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	78.01	-1.17%	-2.45%	1.62%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	82.08	-1.06%	-1.76%	0.58%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USD/gal.	252.72	-1.08%	-3.34%	-1.62%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	2178.95	0.88%	4.61%	7.64%		PNJ
Bạc	USD/oz.	24.3117	-0.07%	5.14%	7.51%		PNJ
Đậu tương	USD/bu.	1184	1.52%	2.84%	-0.50%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USD/bu.	537.75	1.75%	-3.59%	-10.26%		AFX
Sữa	USD/cwt	16.08	1.07%	-4.17%	-7.32%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	313	4.33%	4.06%	12.67%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USD/lb.	21.15	-0.61%	0.28%	-9.23%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USD/lb.	185.2	-3.64%	1.04%	-3.29%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8579.5	-0.71%	0.89%	5.03%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3695	-0.51%	-2.46%	-4.00%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2240	-0.58%	-0.22%	1.08%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	878.5	-0.96%	-1.40%	-8.15%		HPG
Than đá	USD/MT	136.5	-0.80%	0.37%	8.08%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	3842	-0.41%	-1.74%	-3.42%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
MSN	11.35%	2.84
BCM	8.96%	1.46
GAS	2.45%	1.08
DGC	4.74%	0.51
SAB	2.39%	0.45
MWG	2.47%	0.42
KBC	6.09%	0.36
HVN	5.10%	0.36
BVH	3.86%	0.30
KDH	4.29%	0.30
Tổng		8.08

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
BID	-4.49%	-3.38
VCB	-2.26%	-3.05
VHM	-3.19%	-1.51
CTG	-3.09%	-1.46
VPB	-3.31%	-1.28
HPG	-1.78%	-0.79
VNM	-2.10%	-0.77
TCB	-2.03%	-0.74
ACB	-2.70%	-0.72
VRE	-4.69%	-0.72
Tổng		-14.42

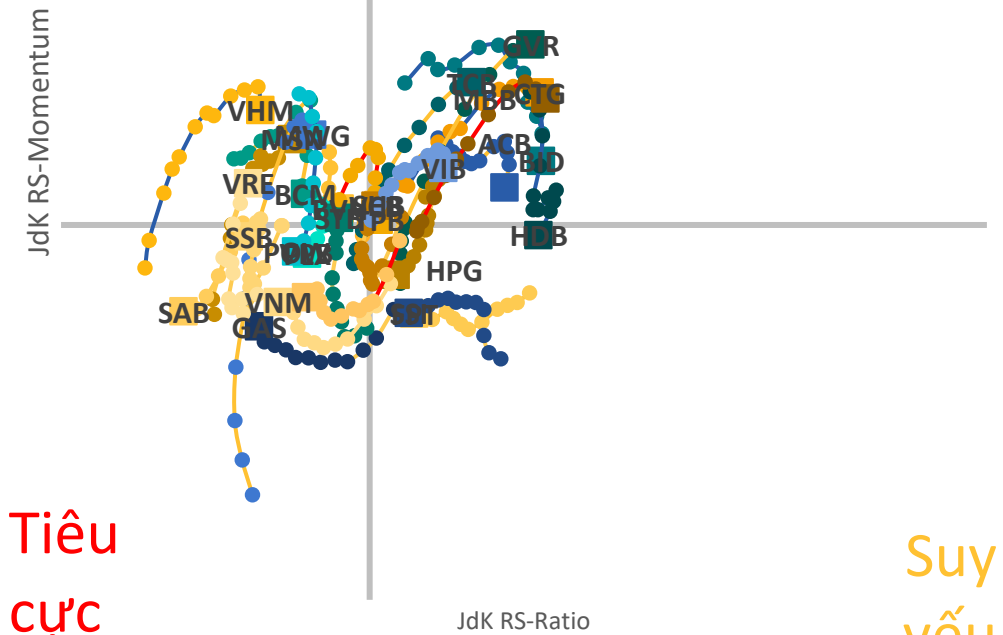
Khối ngoại mua ròng	
Mã	Mua ròng
KBC	243.63
KDH	213.05
MWG	187.90
NLG	182.40
VIX	176.13
DGC	171.60
STB	141.63
VRE	126.49
SHS	114.28
MSN	100.96
Tổng	1,658.07

Khối ngoại bán ròng	
Mã	Mua ròng
FUEVFN	-516.75
VHM	-515.13
VNM	-314.62
VCB	-140.55
SAB	-124.86
PVD	-119.21
VPB	-113.52
HPG	-109.75
TPB	-80.56
VIC	-80.18
Tổng	-2115.13

Vận động cổ phiếu VN30		
ACB	108.7456	100.9914
BID	111.1277	101.7042
CTG	111.0342	103.5335
GVR	110.4381	104.8124
MBB	111.4059	103.3693
SHB	100.5881	100.5218
TCB	106.6134	103.7985
TPB	100.6001	100.1293
VCB	100.3938	100.5115
VIB	104.7954	101.5154
BCM	95.82468	100.8247
BVH	98.06811	100.4305
MSN	94.99345	102.2807
MWG	96.28256	102.4002
STB	98.03995	100.1851
VHM	92.92201	103.0637
VIC	90.61166	101.0377
VRE	92.15207	101.108
FPT	102.9015	97.62711
HDB	110.9547	99.72503
HPG	101.702	98.66091
SSI	102.548	97.64574
GAS	92.83895	97.29279
PLX	95.96752	99.22575
POW	95.2609	99.28627
SAB	87.9583	97.68702
SSB	92.18969	99.68639
VJC	98.19549	95.31645
VNM	94.08192	97.94038
VPB	95.8938	98.06509

Hồi
phục

Tích
cực



Tiêu
cực

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

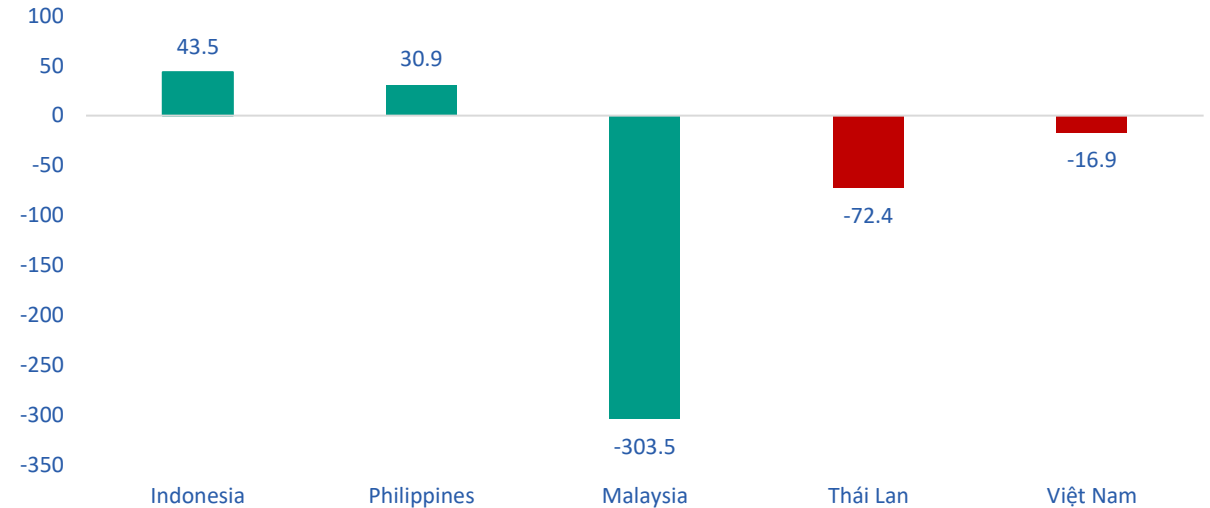
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(318.4)	(379.8)	593.4	593.4
Indonesia	43.5	18.7	1198.9	1198.9
Philippines	30.9	43	251.4	251.4
Malaysia	-303.5	-345.4	76.5	76.5
Thái Lan	-72.4	-95.6	-883.7	-883.7
Việt Nam	-16.9	-0.5	-49.7	-49.7
Các nước khác	4,522.8	5,050.0	15,559.3	15,559.3
Hàn Quốc	433.9	433.9	8807	8807
Đài Loan	3435.7	3701.4	8506.6	8506.6
Ấn Độ	657.5	919.5	-1738	-1738
Sri Lanka	(4.30)	(4.80)	(16.30)	(16.30)

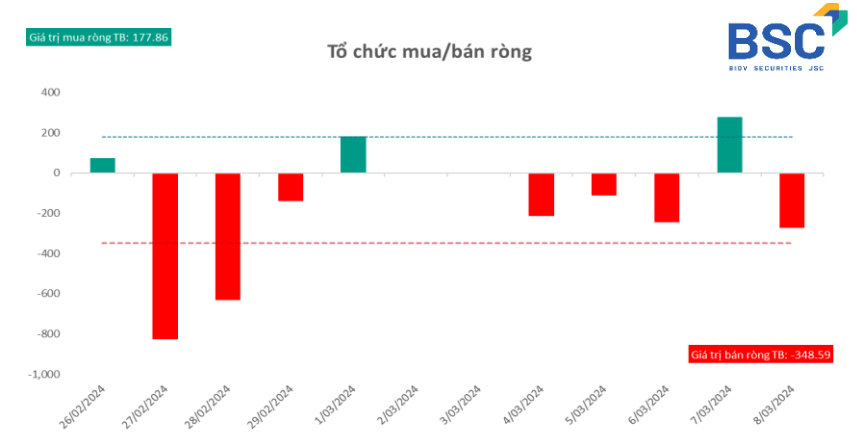
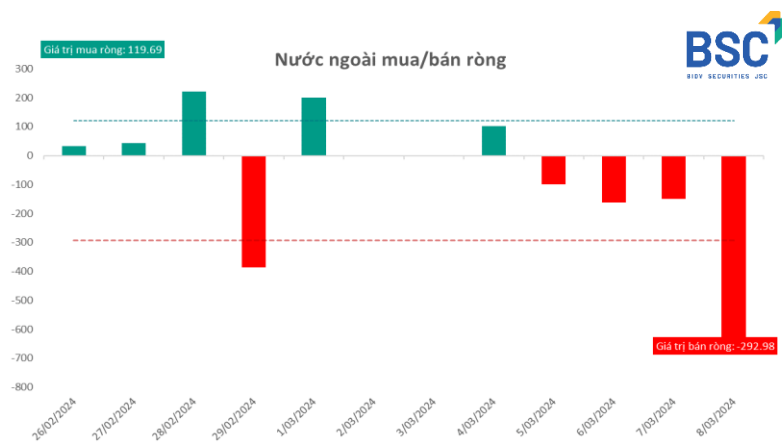
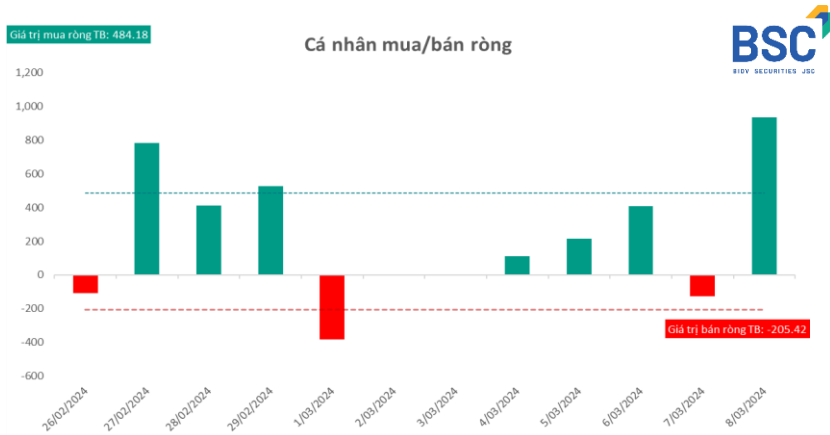


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24				#####	
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	
Tổng	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	
ETF ngoại	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	
ETF nội	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUEVFNND	23,171,700	689.76	MWG	2,683,900	-130.04	KBC	7,462,628	243.63	FUEVFNND	17,360,900	-516.75	VHM	14,928,672	649.69	MSN	3,714,116	-284.78
E1VFN30	4,698,000	102.82	TCB	2,990,300	-127.26	KDH	5,911,865	213.05	VHM	11,824,972	-515.13	TCB	6,184,610	258.80	MWG	4,141,077	-205.00
VNM	1,227,200	88.26	NVL	7,340,000	-125.40	MWG	3,919,777	187.90	VNM	4,390,315	-314.62	HPG	6,816,384	212.80	STB	5,986,600	-189.24
MSN	906,300	73.79	PNJ	802,700	-76.94	NLG	4,297,080	182.40	VCB	1,466,956	-140.55	VNM	2,685,615	192.23	KBC	5,732,596	-186.43
HPG	1,844,799	56.48	GMD	928,300	-73.61	VIX	9,795,335	176.13	SAB	2,083,510	-124.86	VPB	9,558,590	184.33	KDH	5,128,965	-185.06
PC1	1,940,800	54.90	KDH	1,993,500	-71.79	DGC	1,485,709	171.60	PVD	3,777,768	-119.21	NVL	9,823,529	168.38	VIX	9,266,135	-165.58
STB	1,351,200	41.42	FPT	591,229	-65.27	STB	4,443,600	141.63	VPB	5,935,340	-113.52	VCB	1,568,542	150.21	DGC	1,199,509	-138.64
PVD	1,283,200	40.41	MBB	2,096,302	-51.95	VRE	4,839,611	126.49	HPG	3,510,981	-109.75	VSC	6,138,900	136.71	NLG	2,733,054	-117.23
FUESSVFL	1,887,960	39.25	EVF	2,359,600	-41.52	MSN	1,374,166	100.96	TPB	4,128,180	-80.56	VCI	2,684,817	128.86	FUEVFNND	3,306,400	-98.45
FCN	2,500,000	38.21	VHM	901,100	-39.05	DGW	891,504	53.65	VIC	1,761,494	-80.18	TPB	5,205,179	101.46	EVF	4,189,582	-75.84

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	95.1	-0.70%	0.70	21,550.00	8.60	5,910.00	16.10	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	51.1	-4.10%	0.90	11,810.00	5.70	3,781.00	13.50	54,578	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	19	-2.30%	1.00	6,112.00	22.90	1,267.00	15.00	23,685	16.60%	Link
TCB	Ngân hàng	41	-3.80%	1.10	5,855.00	33.50	5,111.00	8.00	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	23.6	-3.30%	1.00	4,989.00	47.20	3,966.00	6.00	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	30.6	-2.10%	1.00	2,343.00	43.40	4,094.00	7.50	31,200	24.40%	Link
GVR	BĐS KCN	29	-0.30%	1.50	4,703.00	6.50	646.00	44.90	19,100	0.50%	Link
KBC	BĐS KCN	33.1	0.50%	1.50	1,030.00	26.50	2,606.00	12.70	42,500	20.30%	Link
IDC	BĐS KCN	57.8	0.70%	1.10	773.00	7.60	4,221.00	13.70	45,900	11.10%	Link
VGC	BĐS KCN	54.2	-1.50%	1.30	985.00	3.30	2,717.00	19.90	-	4.80%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	30.3	-2.30%	1.40	7,143.00	58.10	1,176.00	25.80	23,300	26.40%	Link
VHM	Bất động sản	42.6	-1.50%	1.30	7,512.00	16.40	7,607.00	5.60	79,900	24.20%	Link
VRE	BĐS	25	-2.30%	1.10	2,340.00	10.50	1,940.00	13.10	38,900	32.10%	Link
KDH	BĐS	36.4	-0.10%	1.40	1,181.00	8.80	897.00	40.60	44,100	38.90%	Link
NLG	BĐS	41.9	-2.30%	1.30	654.00	11.30	1,257.00	33.30	46,100	41.40%	Link
DGC	Hóa chất	119.4	-1.20%	1.60	1,838.00	11.50	8,163.00	14.60	85,000	13.50%	Link
DPM	Phân bón	35.5	0.30%	1.30	563.00	7.90	1,361.00	26.10	41,000	15.40%	Link
DCM	Phân bón	35.9	3.20%	1.40	770.00	16.30	2,095.00	17.10	36,000	11.40%	Link
GAS	Dầu khí	79.5	-1.10%	0.80	7,403.00	6.80	5,053.00	15.70	110,500	2.90%	Link
PLX	Dầu khí	36.8	-1.90%	1.00	1,896.00	2.20	2,213.00	16.60	45,000	17.30%	Link
PVS	Dầu khí	37.2	-1.80%	0.80	721.00	9.70	1,812.00	20.50	38,500	20.30%	Link
PVD	Dầu khí	30.8	-2.50%	1.20	694.00	8.70	1,035.00	29.80	29,000	21.30%	Link
POW	Tiện ích	11.7	-1.30%	0.80	1,111.00	6.40	459.00	25.50	14,500	6.20%	Link
VNM	F&B	70	-2.80%	0.70	5,931.00	20.90	4,246.00	16.50	81,700	54.40%	Link
MSN	F&B	78.5	-2.80%	1.60	4,554.00	23.70	293.00	268.30	27,700	30.50%	Link
MWG	Bán lẻ	47.8	-2.60%	1.60	2,831.00	39.90	115.00	416.50	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	96.5	0.00%	0.60	1,309.00	12.80	6,011.00	16.10	83,500	49.00%	Link
VHC	Thủy sản	74.9	-2.10%	1.00	682.00	4.40	4,793.00	15.60	90,900	32.10%	Link
GMD	Logistics	78.3	-2.10%	1.10	971.00	7.90	7,262.00	10.80	57,000	47.00%	Link
FPT	Công nghệ	110	-1.20%	0.70	5,664.00	13.90	5,095.00	21.60	108,000	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	34.5	-3.60%	1.00	7,511.00	29.10	3,723.00	9.30	1.50	27.10%	16.10%
ACB	Ngân hàng	27	-1.60%	0.80	4,260.00	25.20	4,131.00	6.50	1.50	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	23	-0.60%	0.80	2,697.00	5.80	3,482.00	6.60	1.50	19.70%	23.20%
LPB	Ngân hàng	17.1	-3.40%	0.70	1,773.00	4.20	2,179.00	7.80	1.30	1.80%	15.90%
VIB	Ngân hàng	21.6	-1.40%	1.10	2,216.00	6.50	3,376.00	6.40	1.40	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	23.5	0.00%	1.60	1,160.00	62.40	1,662.00	14.10	1.70	22.80%	3.80%
TPB	Ngân hàng	18.6	-3.40%	1.00	1,660.00	16.60	2,027.00	9.20	1.30	28.70%	19.80%
SSI	chứng khoán	36.8	-2.40%	1.30	2,237.00	53.50	1,529.00	24.10	2.40	45.00%	9.00%
CII	Xây dựng	18.7	-1.80%	1.60	241.00	10.50	560.00	33.40	-0.60	6.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.5	-0.90%	1.50	-	0.50	431.00	26.70	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	69	-2.30%	0.90	280.00	7.40	1,894.00	36.40	0.80	44.30%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.2	-1.60%	1.30	254.00	5.10	777.00	19.60	0.80	0.00%	4.20%
LCG	Xây dựng	13	-2.60%	1.50	102.00	6.90	635.00	20.80	1.00	3.70%	3.80%
BCM	KCN	69.3	0.40%	0.90	2,908.00	6.90	2,359.00	29.40	4.00	2.10%	1.70%
HUT	KCN	18.8	0.00%	1.70	680.00	3.60	45.00	418.30	1.80	0.00%	1.30%
PHR	KCN	56.2	2.00%	1.00	309.00	1.90	4,592.00	12.20	2.10	16.20%	26.90%
SZC	KCN	43.1	0.80%	1.40	314.00	5.80	1,827.00	23.60	3.00	2.30%	10.90%
HSG	Vật liệu	22.4	-2.00%	1.70	559.00	15.80	1,321.00	17.00	1.30	23.30%	2.30%
HT1	Vật liệu	13.1	-1.10%	1.40	203.00	0.20	44.00	295.50	1.10	3.30%	1.30%
NKG	Vật liệu	24	-2.40%	1.60	256.00	13.50	464.00	51.60	1.20	14.00%	13.50%
PTB	Vật liệu	58.7	0.30%	0.60	159.00	1.40	4,368.00	13.40	1.40	21.70%	13.40%
KSB	Vật liệu	25.6	-2.30%	1.60	119.00	2.50	1,066.00	24.00	1.00	3.10%	5.80%
NVL	BĐS	16.5	-2.40%	1.90	1,304.00	22.80	413.00	40.00	0.80	3.90%	1.90%
DXG	BĐS	18	-1.60%	1.80	527.00	11.10	245.00	73.80	1.40	19.80%	3.40%
HDC	BĐS	30.6	-1.60%	1.40	168.00	3.60	972.00	31.50	2.20	1.20%	16.90%
DIG	BĐS	26.6	-2.90%	1.60	656.00	34.60	283.00	93.80	2.10	5.20%	1.10%
IJC	BĐS	15.4	2.70%	1.70	236.00	5.10	1,569.00	9.80	1.00	4.10%	10.90%
BSR	Dầu khí	19.4	-2.00%	1.20	-	4.60	2,745.00	7.10	1.10	0.80%	9.70%
PVT	Dầu khí	27	-1.30%	0.90	354.00	4.10	3,005.00	9.00	1.30	13.10%	16.40%
PLC	Vật liệu	31.6	-1.60%	1.40	104.00	0.30	1,333.00	23.70	1.90	1.10%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	34.3	5.70%	0.80	165.00	5.70	2,086.00	16.40	2.20	13.60%	13.50%
REE	Tiện ích	63.1	0.20%	0.90	1,046.00	4.30	5,353.00	11.80	1.50	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	22.6	-2.00%	1.90	780.00	17.70	388.00	58.30	1.60	10.20%	5.40%
NT2	Tiện ích	26.2	0.20%	1.00	306.00	1.40	1,718.00	15.30	1.70	12.50%	16.20%
HDG	Bất động sản	29.2	2.80%	1.30	362.00	7.10	2,327.00	12.50	1.60	17.90%	16.80%
PC1	Tiện ích	28.2	0.90%	1.40	356.00	12.10	439.00	64.30	2.20	7.50%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	-1.10%	0.80	182.00	0.30	402.00	32.70	1.00	37.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.7	0.70%	1.80	188.00	3.50	141.00	61.70	0.60	1.70%	0.30%
SAB	F&B	60	-1.00%	0.90	3,120.00	4.40	3,210.00	18.70	3.30	61.30%	18.70%
QNS	F&B	48	-1.60%	0.60	-	1.50	6,117.00	7.80	2.00	15.30%	24.30%
FRT	Bán lẻ	146	-0.70%	0.70	806.00	3.70	(2,537.00)	-57.50	14.10	35.50%	11.80%
DGW	Bán lẻ	60.3	4.00%	1.50	408.00	17.80	2,121.00	28.40	4.00	23.40%	21.90%
DBC	F&B	29	1.00%	1.40	288.00	18.10	103.00	284.50	1.50	4.50%	2.90%
PET	Bán lẻ	26.3	1.50%	1.30	114.00	1.50	942.00	27.90	1.50	0.00%	5.70%
BAF	F&B	27	-0.60%	0.50	157.00	4.50	139.00	193.80	2.30	0.30%	10.20%
ANV	Thủy sản	34.5	-2.00%	1.40	186.00	4.10	314.00	109.80	1.80	3.00%	10.00%
VSC	Logistics	21.6	-1.80%	1.30	233.00	4.10	946.00	22.80	1.00	1.30%	7.90%
HAH	Logistics	42.4	0.60%	1.40	181.00	6.40	3,648.00	11.60	1.70	3.30%	24.60%
CTR	Công nghệ	105.2	-1.00%	1.00	488.00	0.70	4,515.00	23.30	6.10	10.10%	32.10%
TNG	Dệt may	22.4	-1.30%	1.10	103.00	2.30	1,997.00	11.20	1.60	20.50%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký